

Số: 214/BC-SCT

Quảng Trị, ngày 21 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI
THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2014

I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại:

Quý I/2014, trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực châu Âu có nhiều bất ổn, diễn biến phức tạp, kinh tế thế giới phục hồi chậm chạp; Kinh tế trong nước chưa có nhiều chuyển biến tích cực; hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, sản xuất công nghiệp tiếp tục gặp khó khăn, tồn kho cao do mức cầu, nhất là cầu trong nước vẫn ở mức thấp, đã ảnh hưởng không nhỏ đến kinh tế xã hội của tỉnh nhà.

Trước tình hình trên, ngay từ những tháng đầu năm ngành Công Thương Quảng Trị đã tích cực chủ động triển khai quyết liệt các giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường; Tăng cường các biện pháp bình ổn giá cả, bảo đảm cung cầu hàng hóa...Khích lệ, động viên các doanh nghiệp nỗ lực, cố gắng tập trung triển khai các nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh. Tình hình sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại của tỉnh trong tháng 3 và quý I năm 2014 đạt những kết quả, như sau:

1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp:

1.1. Giá trị sản xuất công nghiệp:

Giá trị sản xuất công nghiệp tháng 3/2014 (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 486,39 tỷ đồng, tăng 6,09% so với tháng trước và giảm 6,11% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, Công nghiệp khai khoáng ước đạt 34,31 tỷ đồng, giảm 12,44%; công nghiệp chế biến, chế tạo ước đạt 390,50 tỷ đồng, giảm 7,07%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ước đạt 55,83 tỷ đồng, tăng 4,38%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ước đạt 5,75 tỷ đồng, tăng 11,87% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung trong quý I năm 2014, giá trị sản xuất công nghiệp trong ước đạt 1333,97 tỷ đồng, tăng 8,05% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức tăng trưởng thấp nhất so với tốc độ tăng của cùng kỳ một số năm trước và đạt 22,21% so với kế hoạch năm 2014. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo ước đạt 1074,45 tỷ đồng, tăng 8,94%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ước đạt 145,7 tỷ đồng, tăng 23,52%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ước đạt 17,19 tỷ đồng, tăng 10,99%; Riêng công nghiệp khai khoáng ước đạt 96,64 tỷ đồng, giảm 15,85% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Chỉ số sản xuất công nghiệp:

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 03/2014 tăng 10,51% so với tháng trước và tăng 4,97% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp khai khoáng giảm 0,13%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,52%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 2,6%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,38% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung, chỉ số sản xuất công nghiệp trong quý I năm 2014 tăng 6,13% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,13%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 31,83%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,25%; Riêng công nghiệp khai khoáng giảm 1,27% so với cùng kỳ năm trước.

1.3. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:

Trong tháng 3/2014, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có mức tăng trưởng khá so với tháng cùng kỳ năm trước như: Tấm lợp Phibro xi măng ước đạt 253,0 ngàn m², tăng 66,45%; Đồ uống không cồn, nước khoáng ước đạt 590 ngàn lít, tăng 38,82%; xi măng Portland ước đạt 18,0 ngàn tấn, tăng 13,09%; tinh bột sắn ước đạt 7,925 ngàn tấn, tăng 11,62%; phân bón NPK ước đạt 4,2 ngàn tấn, tăng 0,55%; lốp xe các loại ước đạt 119 ngàn cái, tăng 1,71%; gạch xây ước đạt 12,94 triệu viên, tăng 0,09%. Bên cạnh đó một số sản phẩm giảm như: Gỗ cưa, gỗ xẻ ước đạt 4,37 ngàn m³, giảm 4,73%; ván ép ước đạt 7,5 ngàn m³, giảm 2,19%; dầu nhựa thông ước đạt 40 tấn, giảm 48,72%; điện sản xuất ước đạt 38,0 triệu Kwh, giảm 7,32%; quặng Inmenit và tinh quặng Inmenit ước đạt 521,0 tấn, giảm 68,61%.

Tính chung, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong quý I năm 2014 có mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước như: Tấm lợp Phibro xi măng ước đạt 741,0 ngàn m², tăng 91,97%; điện sản xuất ước đạt 96,0 triệu Kwh, tăng 52,38%; tấm lợp bằng kim loại ước đạt 56,0 tấn, tăng 40,0%; phân bón NPK ước đạt 10,303 ngàn tấn, tăng 14,63%; lốp xe các loại ước đạt 362,0 ngàn cái, tăng 16,77%; săm xe các loại ước đạt 699,0 ngàn cái, tăng 7,04%; tinh bột sắn ước đạt 21,485 ngàn tấn, tăng 0,01%. Bên cạnh đó một số sản phẩm chững lại và giảm như: Xi măng Portland ước đạt 44,308 ngàn tấn, giảm 3,97%; gạch xây ước đạt 36,411 triệu viên, giảm 2,12%; gỗ cưa, gỗ xẻ ước đạt 12,07 ngàn m³, giảm 12,95%; ván ép ước đạt 20,13 ngàn m³, giảm 5,61%; điện thương phẩm ước đạt 97,0 triệu Kwh, giảm 3,0%; quặng Inmenit và tinh quặng Inmenit ước đạt 1,854 ngàn tấn, giảm 35,56%.

1.4. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 02/2014 giảm 15,9% so với tháng trước và tăng tương đối thấp (5,1%) so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng khá như: Sản xuất tinh bột sắn tăng 36,78%; may mặc, may trang phục tăng 44,64%; săm và lốp xe các loại tăng 142,8%; tấm lợp Phibro xi măng tăng 143,78% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, từ đầu năm đến thời điểm 01/3/2014, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,23% so với cùng kỳ năm 2013.

Trong đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: May mặc, may trang phục tăng 156,45%; tấm lợp Phibro xi măng tăng 114,17%; phân bón NPK tăng 46,04%; sấm và lốp xe các loại tăng 40,91%.

1.5. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 02/2014 có những tín hiệu tốt và giảm dần từ đầu năm đến nay (giảm 12,74%) và tăng 79,31% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó các ngành có chỉ số sản phẩm tồn kho tăng như: Tinh bột sắn tăng 56,13%; may mặc, may trang phục tăng 53,36%; phân bón NPK tăng 49,8%; gỗ cưa, gỗ xẻ tăng 16,15%; gạch xây tăng 7,93%. Bên cạnh đó một số sản phẩm có chỉ số tồn kho giảm như: Đồ uống không cồn, nước khoáng giảm 24,28%; dầu nhựa thông giảm 43,46%; sấm xe, lốp xe các loại giảm 24,61%; xi măng Portland đen giảm 99,79%; tấm lợp Phibro xi măng giảm 6,23%.

2. Lĩnh vực thương mại và xuất nhập khẩu:

2.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 3 năm 2014 ước đạt 1238,8 tỷ đồng, tăng 12,86% so với tháng trước và tăng 5,68% so với tháng cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 3 tháng đầu năm 2014, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 3898,73 tỷ đồng, tăng 7,36% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo loại hình kinh tế: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 416,35 tỷ đồng, tăng 6,39%; khu vực kinh tế cá thể ước đạt 2242,36 tỷ đồng, tăng 1,66%; kinh tế tư nhân ước đạt 1240,01 tỷ đồng, tăng 19,92% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Doanh thu hoạt động dịch vụ:

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 3 năm 2014 ước đạt 194,26 tỷ đồng, tăng 7,49% so với tháng trước và tăng 1,68% so với tháng cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 3 tháng đầu năm 2014, doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 598,26 tỷ đồng, tăng 8,39% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, phân theo ngành kinh tế: Dịch vụ lưu trú ước đạt 11,42 tỷ đồng, tăng 0,37%; dịch vụ ăn uống ước đạt 423,41 tỷ đồng, tăng 9,2%; dịch vụ lữ hành ước đạt 4,68 tỷ đồng, giảm 30,27%; dịch vụ khác ước đạt 158,75 tỷ đồng, tăng 8,66% so với cùng kỳ năm trước.

2.3. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:

2.3.1. Xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu tháng 3 năm 2014 ước đạt 10,71 triệu USD, tăng 12,56% so với tháng trước và tăng 28,06% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung trong quý I năm 2014, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá ước đạt 28,67 triệu USD, tăng 13,98% so với cùng kỳ năm trước và đạt 21,24% so với kế hoạch năm 2014. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước như: Sản phẩm bằng Plastics tăng 32,86%; hàng nông sản khác tăng 19,76%; hàng hóa khác tăng 29,49%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng giảm đáng kể như: sản phẩm bằng gỗ giảm 84,16%; cà phê giảm 54,19%; xe đạp và phụ tùng xe đạp giảm 10,13%.

2.3.2. Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 3 năm 2014 ước đạt 11,28 triệu USD, tăng 6,24% so với tháng trước và tăng 10,33% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tổng kim ngạch nhập khẩu trong quý I năm 2014 ước đạt 32,0 triệu USD, tăng 6,57% so với cùng kỳ năm trước, đạt 20,0% so với kế hoạch năm 2014. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu tăng như: Thực phẩm chế biến tăng 24,72%; gỗ xẻ các loại tăng 3,35%; gỗ tròn các loại tăng 17,41%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm nhập khẩu giảm như: Sữa và các sản phẩm sữa giảm 63,64%; hàng điện tử giảm 87,9%; thạch cao giảm 19,57%.

3. Chỉ số giá tiêu dùng:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3 năm 2014 so tháng trước tăng 0,35%, đây là mức tăng thấp nhất so với tốc độ tăng của các tháng từ đầu năm 2014. Trong đó, một số nhóm hàng có mức tăng nhẹ như: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,0%; nhóm đồ uống, thuốc lá tăng 0,07%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%; nhóm hàng giao thông tăng 0,26%; nhóm giáo dục tăng 0,02%. Bên cạnh đó, một số nhóm hàng giảm như: Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,49%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,24%; nhóm thiết bị đồ dùng gia đình giảm 0,12%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,11%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,13%.

Nhìn chung, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3 năm 2014 so với thời điểm tháng 12/2013 tăng 2,32%. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,56%; nhóm đồ uống, thuốc lá tăng 1,55%; Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,02%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,09%; nhóm thiết bị đồ dùng gia đình tăng 1,08%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,09%; nhóm giao thông tăng 0,09%; nhóm giáo dục tăng 0,07%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,23%.

II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương

1. Công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch:

- Phối hợp với đơn vị tư vấn hoàn chỉnh báo cáo Quy hoạch chung xây dựng Khu Đông Nam Quảng Trị để trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua; Hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Quảng Trị; Dự án đầu tư cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Trị; Đẩy nhanh lập Quy hoạch phát triển các dự án có nhu cầu sử dụng khí trên địa bàn tỉnh để trình Hội đồng thẩm định thông qua.

- Phối hợp hoàn chỉnh, trình xin ý kiến các Bộ ngành liên quan về dự thảo Đề cương nhiệm vụ Dự án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh đến năm 2020, để trình UBND tỉnh phê duyệt. Hiện đang phối hợp Sở, ngành liên quan xử lý các vướng mắc về khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ (theo Văn bản số 261/ĐCKS-KS ngày 14/02/2014 của Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản) và tham mưu điều chỉnh tiến độ ban hành Nghị quyết thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh.

- Tích cực phối hợp với các ngành, địa phương liên quan triển khai lập quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại dọc tuyến đường Hồ Chí Minh đến năm 2025; Quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung đến năm 2025.

- Triển khai Đề án củng cố, khôi phục và phát triển làng nghề, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp; Đề án phát triển ngành cơ khí tinh; Xây dựng "Đề án phát triển Xuất khẩu hàng hoá tinh Quảng Trị đến năm 2020; Đề cương và dự toán dự án "Mô hình chợ thí điểm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm" trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Xây dựng và triển khai Chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển ngành Công Thương năm 2014; Chương trình công tác trọng tâm của Sở năm 2014; Bổ sung, điều chỉnh một số nội dung Chương trình công tác trọng tâm của Sở năm 2014.

2. Công tác thu hút, xúc tiến dự án đầu tư:

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn các nhà đầu tư về thủ tục triển khai dự án nhà máy nhiệt điện 1200 MW; Thống nhất địa điểm triển khai dự án "từ cát đến năng lượng"; dự án nhà máy sản xuất bao bì thuỷ tinh cao cấp; dự án nhà máy sản xuất bột giấy; dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn; dự án nhà máy sản xuất viên gỗ nén và đề xuất thành viên nhóm Công tác liên ngành dự án cảng Mỹ Thủy.

- Hoàn chỉnh và trình UBND tỉnh ban hành phương án điều tra năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn tỉnh, để triển khai thực hiện.

3. Công tác quản lý nhà nước lĩnh vực công nghiệp:

- Tiếp tục nắm bắt tình hình, đề xuất tháo gỡ khó khăn hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành; Tham mưu thành lập Hội đồng bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu Quảng Trị lần 2 - năm 2014; Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí khảo sát nhu cầu đào tạo nghề tiểu thủ công nghiệp năm 2014 trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức rà soát, thẩm định các đề án hỗ trợ khuyến công tỉnh đợt I/2014; Triển khai thực hiện các đề án khuyến công quốc gia; Hoàn chỉnh, tổ chức lấy ý kiến về Dự thảo Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Tham mưu UBND tỉnh báo cáo giải trình về diện tích đất quy hoạch cụm công nghiệp phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Quảng Trị đến năm 2020; Tổng hợp tình hình đầu tư xây dựng và phát triển các Cụm công nghiệp năm 2013 và đề xuất các chủ trương thu hút dự án đầu tư vào các cụm công nghiệp trên địa bàn.

4. Công tác quản lý an toàn kỹ thuật và môi trường:

- Hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trên địa bàn tỉnh; Chỉ đạo các đơn vị, địa phương liên quan tổ chức rà soát việc chấp hành quy định của nhà nước về lĩnh vực an toàn hoá chất trên địa bàn.

- Chỉ đạo các đơn vị, doanh nghiệp liên quan tổ chức Tuần lễ Quốc gia về an toàn vệ sinh lao động-phòng chống cháy nổ lần thứ 16 năm 2014; Tổ chức lớp huấn luyện kỹ an toàn thuật trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp cho cán bộ, công nhân lao động các doanh nghiệp hoạt động vật liệu nổ; Kiểm định các máy nén khí, máy nổ mìn tại các đơn vị hoạt động VLNCN trên địa bàn tỉnh

- Tham mưu UBND tỉnh trình Bộ Công Thương phê duyệt bổ sung dự án thủy điện Bản Mới vào quy hoạch thủy điện nhỏ trên địa bàn; Phối hợp với các ngành,

địa phương liên quan tổ chức rà soát và báo cáo việc thực hiện quy định pháp luật các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh.

5. Công tác quản lý nhà nước lĩnh vực điện năng:

- Phối hợp với Cty Tư vấn xây dựng Điện 3 điều tra thu thập số liệu các xã dự án điện nông thôn trên địa bàn để xây dựng dữ liệu điện nông thôn Quảng Trị; Tổng kết, đánh giá 15 năm thực hiện điện khí hóa nông thôn giai đoạn 1998-2013.

- Tổ chức Đoàn kiểm tra thực địa, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự án cấp điện nông thôn vay vốn ADB và KfW; Tham gia ý kiến hạng mục đập điều tiết dòng chảy môi trường dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp Công ty Điện lực Quảng Trị tổ chức các hoạt động hưởng ứng, tuyên truyền tiết kiệm điện, chiến dịch giờ trái đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh;

6. Công tác quản lý nhà nước về thương mại:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu đề xuất bổ sung quy hoạch địa điểm xây dựng Cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh.

- Chuẩn bị nội dung, tổ chức Đoàn liên ngành kiểm tra định kỳ về việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các ngành, địa phương liên quan chuẩn bị nội dung tổ chức các hoạt động hưởng ứng sự kiện ngày “Vì quyền của người tiêu dùng thế giới”; Thực hiện thông báo việc đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

7. Công tác xúc tiến thương mại và hội nhập kinh tế:

- Chủ trì, phối hợp các ban ngành, địa phương liên quan tham gia góp ý Dự thảo Hiệp định Thương mại Việt Nam- Lào; Hoàn thiện Kế hoạch khai thác hành lang kinh tế Đông Tây (EWEC); Chuẩn bị các thủ tục đề trình cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt và triển khai dự án “Nâng cao năng lực hướng tới phát triển toàn diện và bình đẳng Tiểu vùng sông Mê Kông”.

- Chỉ đạo triển khai Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh; Tham mưu xây dựng Quyết định Tiêu chí đánh giá, thẩm định đề án xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị; Quy chế làm việc và thành lập Hội đồng thẩm định Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị.

- Chỉ đạo các đơn vị, doanh nghiệp tổ chức các điểm bán hàng lưu động, đưa hàng về nông thôn; Tổ chức giám sát các hội chợ và thực hiện khuyến mại trên địa bàn tỉnh.

8. Công tác kiểm soát giá cả, quản lý thị trường:

- Chuẩn bị nội dung tổ chức Đoàn tham quan trao đổi kinh nghiệm về công tác đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại tại các tỉnh biên giới Tây-Nam.

- Chỉ đạo triển khai công tác kiểm tra tình hình thị trường, giá cả; Công tác đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại; Tăng cường công tác quản

lý an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP) theo quy định; Thành lập Đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành về ATVSTP trước, trong và sau dịp Tết Nguyên đán năm 2014.

- Kết quả, ước quý I năm 2014 (tính đến thời điểm 21/3/2014) lực lượng quản lý thị trường tiến hành kiểm tra 290 vụ và xử lý vi phạm 123 vụ. Trong đó, hàng cấm 06 vụ; hàng nhập lậu 33 vụ; gian lận thương mại 01 vụ; hàng giả, kém chất lượng và quyền sở hữu trí tuệ 20 vụ; vi phạm về đầu cơ, găm hàng, sai phạm trong lĩnh vực giá 36 vụ; vi phạm trong kinh doanh 17 vụ, vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm 22 vụ, vi phạm nhãn hàng hóa 09 vụ. Tổng số tiền xử phạt hành chính 88,8 triệu đồng; tiền bán hàng hoá tịch thu 236,4 triệu đồng; trị giá hàng hóa chưa bán 185,49 triệu đồng; trị giá hàng tiêu hủy 1,62 triệu đồng.

9. Công tác thanh tra, kiểm tra:

- Phối hợp các ngành liên quan trả lời các ý kiến, kiến nghị của cử tri liên quan đến lĩnh vực công thương tại Kỳ họp thứ 10, HĐND tỉnh Khóa VI.

- Chuẩn bị nội dung triển khai kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành; Báo cáo kết quả Đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật hoạt động điện lực trên địa bàn; Tiếp tục tổ chức tiếp nhận, xử lý một số biên bản vi phạm trong sử dụng điện trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai thực hiện một số nội dung của Nghị định xử phạt vi phạm hành chính về thống kê; Tổng hợp thống kê số liệu chủ yếu về công tác phòng, chống tham nhũng định kỳ của Sở Công Thương Quảng Trị.

10. Công tác tổ chức, hành chính:

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Chi cục QLTT tỉnh; Thực hiện thủ tục bổ nhiệm chức vụ Phó giám đốc Sở; Thực hiện công tác điều động và bố trí công chức của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh theo quy định.

- Hoàn chỉnh và tổ chức lấy ý kiến về Dự thảo quy chế nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn của cơ quan Sở Công Thương; Thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ công chức theo quy định.

- Tham mưu thành lập Hội đồng Thi đua – khen thưởng cơ quan Sở; Hoàn thành công tác bình xét thi đua khen thưởng của Sở và của ngành công thương năm 2013; Xây dựng và triển khai Chương trình công tác, Bản giao ước thi đua và Bản tự chấm điểm thi đua năm 2014 của Khối QLNN về kinh tế, kỹ thuật.

- Xây dựng Kế hoạch đăng ký tuyển dụng công chức năm 2014; Đăng ký chức danh thực hiện hiện chỉ tiêu hợp đồng tạo nguồn nhân lực năm 2013-2014 của Sở Công Thương.

- Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính năm 2014; Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính của Sở năm 2014; Kế hoạch thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2014; Kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật năm 2014 của Sở.

9. Công tác khác:

- Tham mưu UBND tỉnh tổ chức Hội nghị trực tuyến triển khai nhiệm vụ ngành công thương năm 2014; Hội nghị cán bộ, công chức cơ quan Sở năm 2014;

Hội nghị ký kết giao ước thi đua năm 2014; Hội nghị triển khai chương trình công tác năm 2014 của các Ban chỉ đạo do Sở làm cơ quan thường trực.

- Tổ chức làm việc với các huyện thị, thành phố, doanh nghiệp về triển khai nhiệm vụ kế hoạch phát triển công nghiệp - thương mại năm 2014.

- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020; Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 14-NQ/TW của Hội nghị trung ương 5 khoá IX; Báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp giai đoạn 2009-2013.

III. Một số công tác trọng tâm quý II năm 2014

- Phối hợp đơn vị tư vấn báo cáo Quy hoạch chung xây dựng khu Đông Nam trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy thông qua và xin ý kiến thỏa thuận của Bộ Xây dựng để trình phê duyệt; Hoàn chỉnh Quy hoạch phát triển các dự án có nhu cầu sử dụng khí trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 trình Hội đồng thẩm định thông qua.

- Phối hợp đơn vị tư vấn hoàn thiện hồ sơ và tổ chức lấy ý kiến Quy hoạch điện gió tỉnh Quảng Trị, để trình Bộ Công thương phê duyệt; Tham mưu UBND tỉnh trình Bộ Công Thương thỏa thuận dự án cấp điện nông thôn Quảng Trị, để trình phê duyệt.

- Phối hợp đơn vị tư vấn hoàn chỉnh và trình UBND tỉnh phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán Dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030.

- Phối hợp với đơn vị tư vấn lập Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh; Tổ chức điều tra năng lực sản xuất và năng lực mới tăng các doanh nghiệp trên địa bàn.

- Chuẩn bị nội dung, tổ chức Hội nghị ngành công thương chung tay xây dựng nông thôn mới; Xây dựng chương trình phát triển khoa học công nghệ ngành công thương trình duyệt để triển khai thực hiện.

- Xây dựng báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành công thương, giai đoạn 2011-2015. Đề xuất phương hướng nhiệm vụ 2016 - 2020 và các đề án trọng điểm phát triển của ngành, để trình Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh.

- Tổ chức đánh giá, thẩm định các đề án khuyến công tỉnh đợt I/2014 để trình UBND tỉnh phê duyệt; Triển khai các đề án khuyến công Quốc gia và của tỉnh.

- Xây dựng Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công (thay thế Quyết định 10/2010/QĐ-UBND ngày 05/5/2010 của UBND tỉnh); Hoàn chỉnh Nghị quyết của HĐND về chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh để trình HĐND và UBND tỉnh.

- Tổ chức kiểm tra công tác quản lý vận hành và an toàn đập các nhà máy thủy điện trước mùa mưa lũ; Thẩm tra thiết kế các công trình điện do Công ty điện lực Quảng Trị làm chủ đầu tư.

- Tiếp tục chỉ đạo công tác đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả & gian lận thương mại; Tham mưu tổ chức Đoàn công tác trao đổi kinh nghiệm về đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại tại các tỉnh biên giới Tây Nam.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn chỉnh đề án xuất khẩu hàng hóa tỉnh Quảng Trị đến 2020, định hướng đến 2030; Đề án sản giao dịch thương mại điện tử Quảng

Trị; Tiếp tục triển khai thực hiện các nội dung Chương trình phát triển thương mại điện tử năm 2014 của Sở.

- Phối hợp với Viện Mekông triển khai kế hoạch dự án “Nâng cao năng lực hướng tới phát triển toàn diện và bình đẳng tiểu vùng sông Mekông” giai đoạn thí điểm 2014-2015.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức Đoàn liên ngành kiểm tra định kỳ tình hình sử dụng, bảo quản và vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp; Kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng; Kiểm tra tình hình hoạt động khuyến mại tại các doanh nghiệp theo định kỳ trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai kế hoạch công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành tại các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức rà soát bổ sung quy hoạch cán bộ của Sở và các đơn vị trực thuộc Sở; Đánh giá chứng nhận mở rộng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 của Sở; phối hợp triển khai ứng dụng Trang thông tin ISO và phần mềm ISO điện tử trực tuyến.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp - thương mại của tỉnh, công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 03 và quý I năm 2014 và một số nhiệm vụ trọng tâm quý II năm 2014; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh, các Sở, ban ngành liên quan./.

Nơi nhận:

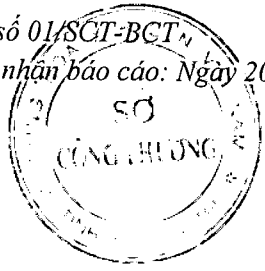
- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CNĐP, Vụ KH-BCT;
- VP Tỉnh ủy; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- Sở CT các tỉnh Bắc Trung bộ, miền Trung và Tây Nguyên;
- Sở KH & ĐT, Cục Thống kê;
- Phòng Kinh tế- Hạ tầng các huyện, thị, thành phố;
- GD, các PGD Sở;
- Các Phòng thuộc Sở, TTKC, Chi cục QLTT;
- Lưu: VT, VP. *14*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Quốc Hồ Hiệp Nghĩa

Biểu số 01/SCT-BCT
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 20/3, 20/6, 20/9



Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương Quảng Trị

Đơn vị nhận báo cáo: - Vụ Kế hoạch;

- Vụ Thị trường trong nước;

- Cục Công nghiệp địa phương;

- Cục Quản lý thị trường.

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2014

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước		Năm báo cáo			Tỷ lệ (%)		
				Thực hiện tháng 3	Thực hiện 3 tháng	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng 3	Ước thực hiện 3 tháng	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cùng kỳ năm trước	So với kế hoạch năm
A	B	C	D		I	2		3		4=3/1	5=3/2
I	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh năm 2010)	Tỷ đồng		518,04	1.234,5	6.005,0	486,39	1.333,97	93,89%	108,05%	22,21%
1	Phân theo ngành công nghiệp	Tỷ đồng									
1,1	Công nghiệp khai khoáng	"		39,19	114,84		34,31	96,64	87,56%	84,15%	
1,2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	"		420,22	986,27		390,50	1.074,45	92,93%	108,94%	
1,3	Sản xuất, tập trung và phân phối điện ga	"		53,49	117,95		55,83	145,70	104,38%	123,52%	
1,4	Cung cấp nước, HD quản lý và xử lý nước thải	"		5,14	15,48		5,75	17,19	111,87%	110,99%	
II	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ	Sản phẩm									
1	Quặng Inmenit và tinh quặng Inmenit	Tấn		1660	2.877,0		521	1.854	31,39%	64,44%	
2	Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn		485	1.488,0		220	657	45,36%	44,15%	
3	Đá xây dựng khác	1000 m ³		27620	82.376,0		43500	120.807	157,49%	146,65%	
4	Tinh bột sắn	Tấn		7100	21.483,0		7925	21.485	111,62%	100,01%	
5	Đồ uống không cồn, nước khoáng	1000 lít		425	1.757,0		590	1.860	138,82%	105,86%	
6	May mặc, may trang phục	1000 cái		68	144		22	70	32,35%	48,61%	
7	Gỗ cưa, gỗ xẻ	1000 m ³		4,59	13,87		4,37	12,07	95,27%	87,05%	
8	Ván ép (gỗ MDF)	1000 m ³		7,67	21,33		7,50	20,13	97,81%	94,39%	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước		Năm báo cáo			Tỷ lệ (%)		
				Thực hiện tháng 3	Thực hiện 3 tháng	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng 3	Ước thực hiện 3 tháng	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cùng kỳ năm trước	So với kế hoạch năm
A	B	C	D		I	2		3		4=3/1	5=3/2
2,1	Dịch vụ lưu trú	"		4,90	11,38		4,58	11,42	93,54%	100,37%	
2,2	Dịch vụ ăn uống	"		138,83	387,74		139,24	423,41	100,29%	109,20%	
2,3	Dịch vụ lữ hành	"		2,63	6,71		1,58	4,68	60,19%	69,73%	
2,4	Dịch vụ khác	"		46,33	146,10		48,85	158,75	105,44%	108,66%	
	Phân theo loại hình kinh tế	Tỷ đồng									
2,1	Kinh tế Nhà nước	"		12,69	38,76		13,26	41,35	104,50%	106,70%	
2,2	Kinh tế Tập thể	"		-	-		-	-	-	-	
2,3	Kinh tế Cá thể	"		160,08	467,83		163,88	509,14	102,37%	108,83%	
2,4	Kinh tế Tư nhân	"		18,28	45,34		17,12	47,78	93,63%	105,37%	
2,5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"									
IV	Xuất khẩu										
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tr. USD		8,36	25,16	135,00	10,71	28,67	128,06%	113,98%	21,24%
	Phân theo thành phần kinh tế										
1,1	Kinh tế nhà nước			2,63	8,73		2,63	6,89	100,04%	78,88%	
1,2	Kinh tế tư nhân			4,83	14,29		7,41	19,93	153,50%	139,45%	
1,3	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài			0,91	2,13		0,67	1,85	73,87%	87,00%	
	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu										
1,1	Cà phê			0,32	0,82		0,13	0,38	42,22%	45,81%	
1,2	Cao su			-	-		0,10	0,18	-	-	
1,3	Hàng nông sản khác			1,06	4,54		2,00	5,44	189,04%	119,76%	
1,4	Thực phẩm chế biến khác			0,71	2,07		0,62	1,88	86,83%	91,09%	
1,5	Sản phẩm bằng Plastic			0,77	1,27		0,51	1,69	65,98%	132,86%	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước		Năm báo cáo			Tỷ lệ (%)		
				Thực hiện tháng 3	Thực hiện 3 tháng	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng 3	Ước thực hiện 3 tháng	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cùng kỳ năm trước	So với kế hoạch năm
A	B	C	D		I	2		3		4=3/1	5=3/2
1,6	Hàng điện tử			0,04	0,10		-	-	-	-	
1,7	Xe đạp & phụ tùng			0,71	2,06		0,67	1,85	94,77%	89,87%	
1,8	Sản phẩm bằng gỗ			0,50	1,69		0,02	0,27	4,40%	15,84%	
1,9	Phân bón NPK			0,30	1,00				0,00%	0,00%	
1,10	Hàng hóa khác			3,96	11,60		5,91	15,03	149,19%	129,49%	
V	Nhập khẩu										
1	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Tr. USD		10,22	30,03	160,00	11,28	32,00	110,33%	106,57%	20,00%
	Phân theo thành phần kinh tế										
2,1	Kinh tế nhà nước			1,30	4,17		0,75	1,98	57,65%	47,41%	
2,2	Kinh tế tư nhân			8,03	23,30		10,21	28,69	127,10%	123,12%	
2,3	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài			0,89	2,56		0,32	1,34	35,96%	52,19%	
	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu										
2.1	Sữa và sản phẩm sữa			0,10	0,26		0,03	0,10	27,88%	36,36%	
2.2	Thực phẩm chế biến			0,84	2,44		1,08	3,04	129,34%	124,72%	
2.3	Hàng điện tử			0,69	2,14		0,08	0,26	11,24%	12,10%	
2.4	Ô tô các loại (dưới 12 chỗ ngồi)			-	-		-	-	-	-	
2.5	Máy móc thiết bị, phụ tùng khác			3,72	10,86		4,79	13,43	128,91%	123,66%	
2.6	Gỗ xẻ các loại			3,55	10,49		3,84	10,84	108,06%	103,35%	
2.7	Thạch cao			0,16	0,46		0,13	0,37	83,97%	80,43%	
2.8	Gỗ tròn các loại			1,18	3,38		1,34	3,97	113,47%	117,41%	
VI	Quản lý thị trường										
1	Số vụ kiểm tra trong lĩnh vực quản lý thị trường	Vụ			205,0	1.371,0		290,0		141,46%	21,15%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm trước		Năm báo cáo			Tỷ lệ (%)		
				Thực hiện tháng 3	Thực hiện 3 tháng	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng 3	Ước thực hiện 3 tháng	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cùng kỳ năm trước	So với kế hoạch năm
A	B	C	D		I	2		3		4=3/1	5=3/2
	Trong đó: Tổng số vụ xử lý				182,0	650,0		123,0		67,58%	18,92%
1.1	Hàng cấm	"			7,0			6,0		85,71%	
1.2	Hàng nhập lậu	"			82,0	230,0		33,0		40,24%	14,35%
1.3	Gian lận thương mại	"			1,0			-		-	
1.4	Vi phạm về hàng giả, hàng kém chất lượng và quyề	"			4,0	34,0		-		-	
1.5	Vi phạm về đầu cơ, găm hàng và sai phạm trong lĩn	"			14,0			36,0		257,14%	
1.6	Vi phạm trong kinh doanh	"			39,0	246,0		17,0		43,59%	6,91%
1.7	Vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm	"			1,0			22,0		-	
1.8	Vi phạm khác (nhãn hàng hóa)	"			34,0	140,0		9,0		26,47%	6,43%
2	Số tiền thu phạt trong kỳ	Tr. đồng			1.243,1	6.100,0		512,4		41,22%	8,40%
	Trong đó:										
2.1	Tiền phạt hành chính	Tr. đồng			183,4			88,9		48,46%	
2.2	Tiền bán hàng tịch thu	Tr. đồng			987,9			236,4		23,93%	
2.3	Trị giá hàng hóa chưa bán	Tr. đồng			-			185,5		-	
2.4	Trị giá hàng tiêu hủy	Tr. đồng			71,8			1,6		2,26%	

SỞ CÔNG THƯƠNG

Biểu 02/SCT

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tháng 03/2014

Đơn vị: %

Tên ngành	Chính thức tháng 02/2014		Tháng 03/2014			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 3/2014 so với tháng 3/2013
	So với cùng kỳ năm gốc 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước (2013)	So với cùng kỳ năm gốc 2010	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước (2013)	
A	1	2	3	4	5	6
Toàn ngành	132,19	112,87	146,37	110,51	104,97	106,13
1. Công nghiệp khai khoáng	50,42	118,05	51,26	103,69	99,87	98,73
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	150,58	103,18	167,75	111,13	106,52	103,13
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	62,64	179,09	70,38	115,04	97,40	131,83
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	119,72	110,14	115,50	96,48	105,38	109,25

SỞ CÔNG THƯƠNG

Biểu 03/SCT

CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Tháng 02/2014

Đơn vị: %

Tên ngành	Mã số	So với cùng kỳ năm gốc 2010	Tháng 02/2014 so với tháng 01/2014	Tháng 02/2014 so với tháng 02/2013	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2014 so với cuối tháng 02/2013
A	B	1	2	3	4
Toàn ngành		134,24	84,10	105,10	115,23
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		134,24	84,10	105,10	115,23
1. Tinh bột sắn		278,26	83,37	136,78	93,92
2. Đồ uống không cồn, nước khoáng		181,73	100,00	79,08	91,42
3. May mặc, may trang phục		4,22	113,73	144,64	256,45
4. Gỗ cưa, gỗ xẻ		32,54	51,07	84,17	89,06
5. Ván ép (gỗ MDF)		107,36	96,65	99,56	101,41
6. Dầu nhựa thông		262,20	124,86	33,36	45,23
7. Colophan, axit nhựa cây		300,00	50,45	0,00	344,10
8. Phân bón NPK		156,28	47,49	107,84	146,04
9. Săm xe, lốp xe các loại		136,99	115,39	242,80	140,91
10. Gạch xây		60,14	75,75	70,63	89,44
11. Xi măng Portland đen		4,45	93,44	7,27	7,71
12. Tấm lợp Phibro xi măng		5,94	79,66	243,78	214,17
13. Tấm lợp bằng kim loại		111,54	181,25	100,00	100,00

SỞ CÔNG THƯƠNG

Biểu 04/SCT

CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Tháng 02/2014

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	So với cùng kỳ năm gốc 2010	Tháng 02/2014 so với tháng 01/2014	Tháng 02/2014 so với tháng 02/2013
A	B	1	2	3
Toàn ngành		129,04	87,26	197,31
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo		129,04	87,26	197,31
1. Tinh bột sắn		125,12	116,19	156,13
2. Đồ uống không cồn, nước khoáng		52,14	90,67	75,72
3. May mặc, may trang phục		498,87	68,78	153,36
4. Gỗ cửa, gỗ xẻ		503,30	116,71	116,15
5. Ván ép (gỗ MDF)		67,96	77,73	1052,17
6. Dầu nhựa thông		122,65	73,94	56,54
7. Colophan, axit nhựa cây		0,41	1,71	0,32
8. Phân bón NPK		1.121,95	116,18	149,8
9. Săm xe, lốp xe các loại		25,33	56,68	75,39
11. Gạch xây		68,22	107,89	107,93
12. Xi măng Portland đen		0,25	26,92	0,21
13. Tấm lợp Phibro xi măng		185,43	100,81	93,77